

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan strychnin và brucin chuẩn trong *cloroform* (TT) để được dung dịch có nồng độ từng chất là 2 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng rẽ lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun thuốc thử *Dragendorff* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết strychnin và brucin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 17,0 % (Phụ 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 2 g bột dược liệu (qua rây số 355) vào bình nón nút mài 250 ml. Thêm chính xác 2,0 ml *amoniac* (TT) và 100,0 ml hỗn hợp *ether ethylic - cloroform* (1 : 1). Đậy kín bình, để yên trong 24 h, thỉnh thoảng lắc. Để lắng, lọc nhanh dịch chiết qua giấy lọc gấp nếp đặt trong phễu có nắp đậy và tiến hành ở chỗ mát để lấy 50 ml dịch lọc, lắc dịch lọc lần lượt với 20, 20 và 10 ml dung dịch *acid hydrocloric* 4,0 % (TT) để chiết alcaloid. Gộp các dịch chiết, kiểm hóa bằng *amoniac* (TT) đến pH 8-9 (khoảng 2 ml) và chiết alcaloid bằng hỗn hợp *ether ethylic - cloroform* (1 : 1) lần lượt với 50 ml, 30 ml và 20 ml. Gộp các dịch chiết và làm bay hơi hết dung môi, cặn còn lại được sấy khô ở 100 °C đến khối lượng không đổi, cân cặn. Hàm lượng alcaloid toàn phần (X) trong dược liệu được tính theo công thức sau:

$$X (\%) = \frac{m \times 10000 \times 2}{p \times (100 - a)}$$

Trong đó:

m là khối lượng cặn (g);

p là khối lượng dược liệu đem cân (g);

a là độ ẩm dược liệu (%).

Hàm lượng alcaloid toàn phần trong dược liệu không ít hơn 2,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Trước khi dùng cần phải chế biến như sau: Ngâm dược liệu trong nước hoặc nước vo gạo từ 12 h đến 24 h. Vớt ra, rửa sạch. Cạo bỏ lớp vỏ vàng bên ngoài và vỏ đen bên trong. Tiếp tục ngâm nước vo gạo 3 ngày 3 đêm. Mỗi ngày thay nước một lần. Rửa sạch. Thái phiến nhỏ. Phơi hoặc sấy khô. Tẩm phiến với dầu vừng hoặc dầu lạc, sao vàng (Phụ lục 12.20).

Bảo quản

Đề nơi khô ráo.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn, rất độc. Vào các kinh can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Trừ phong hàn thấp tý, chi thống, chi tả, sát trùng. Chủ trị: Đau nhức xương cốt, mình mảy, đau bụng, nôn, tiêu chảy, dùng trị ghê, ngứa.

Cách dùng, liều lượng

Mỗi lần uống tối đa 0,1 g (dược liệu đã chế biến). Ngày dùng 2 đến 4 lần. Không quá 0,4 g/ngày. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Không dùng cho phụ nữ có thai, đang cho con bú, trẻ em dưới 5 tuổi.

HOÀNG TINH (Thân rễ)

Polygonati Rhizoma

Củ cây cơm nếp, Đại hoàng tinh, Hoàng tinh đầu gà, Hoàng tinh dạng gừng

Thân rễ (thường gọi là củ) của một số loài Hoàng tinh: *Polygonatum kingianum* Collett Et Hemsl., *Polygonatum sibiricum* Redoté hoặc *Polygonatum cyrtoneura* Hua, họ Mách môn đông (Convallariaceae) đã được sơ chế bằng cách luộc kỹ và được làm khô. Dựa vào hình thái khác nhau, người ta phân biệt Đại hoàng tinh, Kê đầu hoàng tinh (Hoàng tinh đầu gà), Khương hình hoàng tinh (Hoàng tinh dạng gừng). Thu hoạch vào cuối mùa xuân đầu mùa hạ. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ thân cây và rễ con, rửa sạch, đem luộc như hướng dẫn tại mục Chế biến đến hết lõi trắng, lấy ra, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hình dạng của từng củ khác nhau, củ to có đốt khi chưa bào chế (Chú ý để không nhầm với củ Dong trắng). Có thể phân loại như sau:

Đại hoàng tinh: Thân rễ nạc, dài hơn 10 cm, rộng 3 cm đến 6 cm, dày 2 cm đến 3 cm. Mặt ngoài màu vàng nhạt đến nâu vàng, có các mấu vòng, nếp nhăn và vết sẹo rãnh dạng sợi, trên các mấu có vết tích của thân dạng vòng tròn lõm với phần giữa lồi lên. Chất cứng, dai, khó bẻ, mặt bẻ trông như sừng, màu vàng nhạt đến vàng nâu. Mùi thơm nhẹ, vị ngọt, dai dính.

Hoàng tinh đầu gà (Kê đầu hoàng tinh): Dược liệu có hình trụ, cong queo, dài 3 cm đến 10 cm, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Đốt dài 2 cm đến 4 cm, hơi có dạng chùy, thường phân nhánh. Mặt ngoài màu trắng ngà đến vàng xám, trong mờ, có những nếp nhăn dọc, vết sẹo của thân hình tròn, đường kính 5 mm đến 8 mm.

Hoàng tinh dạng gừng (Khương hình hoàng tinh): Độ dài, ngắn không đều nhau, thường nối liền nhau thành nhóm vài củ. Mặt ngoài màu vàng xám hoặc nâu vàng,

xù xì, phía trên có vết sẹo của thân hình tròn lồi, đường kính 0,8 cm đến 1,5 cm. Không dùng làm thuốc nếu được liệu có vị đắng.

Vì phẫu

Đại hoàng tinh: Tế bào biểu bì có thành tương đối dày. Nhiều tế bào nhày lớn chứa bó tinh thể calci oxalat hình kim, rải rác trong mô mềm. Các bó mạch nằm rải rác, thường ở dạng bó mạch đồng tâm.

Hoàng tinh đầu gà (Kê đầu hoàng tinh) và Hoàng tinh dạng gừng: Có dạng bó mạch chồng chất.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hỏa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat - acid formic (5 : 2 : 0,1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 20 ml ethanol 70 % (TT), đun hồi lưu trong cách thủy 1 h, lọc dưới áp suất giảm. Bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan cần trong 10 ml nước. Lắc dung dịch thu được hai lần, mỗi lần với 20 ml n-butanol (TT), gộp dịch chiết n-butanol và bốc hơi đến khô. Hòa tan cần thu được trong 1 ml methanol (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Hoàng tinh (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun dung dịch vanilin 5 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 18,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không được quá 4,0 % (Phụ lục 9.8).

Cắt nhỏ dược liệu, sấy khô vài giờ ở 80 °C trước khi thử.

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Phần gốc rễ còn sót và củ già đã xơ cứng: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 45,0 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Hoàng tinh chỉ dùng làm thuốc sau khi đã chế biến.

Các phương pháp chế biến:

Phương pháp 1: Sau khi thu hoạch, rửa sạch, cho vào nồi đồ ngập nước, đun sôi 30 min, đổ ra bỏ nước để loại chất ngứa, sau đó phơi hoặc sấy khô để bảo quản và phân phối.

Cho Hoàng tinh đã loại chất ngứa vào nồi, để ráo nước, cho vào nồi đồ ngập nước 5 cm đến 6 cm, đun đến khi gần cạn nước (nên đặt vỉ lót đáy nồi để không bị cháy khét) thì vớt ra để se, lấy nước còn lại tẩm củ Hoàng tinh phơi trong bóng râm, làm nhiều lần cho đến khi hết nước, cầm củ Hoàng tinh không dính tay. Sau đó cho Hoàng tinh vào cồng bằng đồng hoặc bằng nhôm (không đáy nắp), đặt cồng vào một nồi khác, đổ nước bên ngoài cồng, đậy kín vùng nồi bên ngoài, đun cách thủy để hơi nước bốc lên rơi vào cồng. Đun trong thời gian 6 h đến 8 h, thỉnh thoảng tiếp nước sôi cho nồi bên ngoài. Lấy Hoàng tinh ra phơi trong bóng râm cho khô (đến khi cầm củ Hoàng tinh không dính tay). Nếu trong cồng còn nước thì tiếp tục lấy tẩm Hoàng tinh rồi phơi cho khô.

Phương pháp 2: Sau khi thu hoạch, lấy thân rễ đem rửa sạch, ngâm nước một đêm, bỏ nước ngâm đi (nếu là thứ chưa luộc) hoặc lấy thân rễ đã rửa sạch cho vào nồi, đồ ngập nước, luộc sôi 30 min, đổ ra bỏ nước. Lấy Hoàng tinh đã ngâm hoặc luộc cho vào nồi trong đó có mật mía pha loãng trộn với Gừng đã giã nhỏ (cứ 1 kg Hoàng tinh dùng 250 ml mật mía pha với 250 ml nước sạch, 25 g Gừng tươi giã giập). Đun sôi cạn gần hết nước mật, thỉnh thoảng đảo đều, lấy ra phơi trong bóng râm cho gần khô (cầm củ Hoàng tinh không dính tay). Tiếp tục lấy nước mật còn lại tẩm phơi cho đến hết. Sau đó đem đồ cách thủy, rồi phơi, làm như vậy 9 lần.

Phương pháp 3: Làm như phương pháp 2 nhưng thay nước mật bằng nước đỗ đen, cứ 1 kg Hoàng tinh dùng 1 kg đỗ đen. Đỗ nước ngập đậu đen, đun sôi 2 h, gạn lấy nước bỏ bã (lượng nước đủ để đồ ngập hoàng tinh), cho nước đậu đen vào nồi đã xếp sẵn Hoàng tinh đã sơ chế rồi tiếp tục thực hiện các công đoạn như phương pháp 2 cho đến khi đạt yêu cầu.

Yêu cầu: Hoàng tinh sau khi chế biến như trên có màu đen ở bên ngoài, màu vàng hơi đỏ thẫm ở bên trong (nhưng nếu đen như củ Thục địa là bị hỏng), khi cầm không dính tay, mềm dẻo là đạt yêu cầu.

Phương pháp 4: Rửa sạch Hoàng tinh vừa thu hoạch, thái nhỏ rồi giã nát, ngâm với nước sạch 24 h, thỉnh thoảng khuấy đều. Hôm sau khuấy nhẹ, để lắng lại và gạn lấy nước, để lắng, lại thêm nước vào bã rồi lại làm như hôm trước, như vậy đủ 9 lần. Nước bột Hoàng tinh thu được như trên để lắng được thì gạn lấy bột phơi khô dùng làm thuốc.

Hoàng tinh phiến: Lấy Hoàng tinh đã chế biến, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày, phơi hoặc sấy khô.

Hoàng tinh chế rượu (Tứ Hoàng tinh): Lấy Hoàng tinh đã chế biến, trộn đều với rượu vàng (hoàng tửu), cho vào thùng đáy nắp, đun trong cách thủy để dược liệu hút hết rượu, lấy ra, để hơi khô rồi cắt lát dày, phơi khô. Cứ 100 kg Hoàng tinh dùng 20 L rượu.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

HOẮC HƯƠNG

Bảo quản
Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc, mốc.
Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh
Sau khi chế biến có vị ngọt, tính bình. Vào các kinh tỳ, vị, phế, thận.

Công năng, chủ trị
Bổ tỳ kiện vị, nhuận phế, ích thận. Chủ trị: Tỳ vị hư nhược, mệt mỏi, ăn ngủ kém, miệng khô, phế ráo ho khan, nội nhiệt tinh huyết kém, tiêu khát.

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng đến 20 g theo yêu cầu của bài thuốc. Dùng thuốc sắc hoặc viên hoàn.

Kiêng kỵ
Bị cảm mạo lưu hành không dùng.

Ghi chú
2 loài khác đã được khai thác đưa vào sử dụng phổ biến như: Hoàng tinh cách/Hoàng tinh hoa trắng (*Disporopsis longifolia* Craib) và Hoàng tinh nhiều hoa (*Polygonatum multiflorum* (L.) All.).

HOẠT THẠCH
Talcum

Khoáng thạch thiên nhiên có thành phần chủ yếu là magnesi silicat ngậm nước $[Mg_3(Si_4O_{10})(OH)_2]$ đã loại bỏ tạp chất, đất cát.

Mô tả
Cục to nhỏ không đều, màu trắng, vàng, hoặc xám, lam nhạt sáng óng ánh như sáp. Chất mềm, trơn mịn, không hút ẩm, không tan trong nước. Không mùi, không vị.

Định tính
Đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận bột talc.

Chế biến
Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, đập vỡ thành miếng, nghiền khô thành bột mịn hoặc thủy phi bằng cách thêm đồng lượng nước, nghiền ướt: Thêm nước, khuấy, để lắng, gạn bỏ phần huyền phù và chất nổi, làm vài lần như vậy, gạn lấy lắng cặn, phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Bảo quản
Để nơi khô.

Tính vị, quy kinh
Vị ngọt nhạt, tính bình. Vào các kinh vị, bàng quang.

Công năng, chủ trị
Lợi tiểu thẩm thấp, thanh nhiệt giải thử. Chủ trị: Lâm lậu, thạch lâm kèm tiểu khó và đau nóng, bứt rứt háo khát do thử thấp, tiết tả do thấp nhiệt.

Dùng ngoài trị thấp chân (eczema), thấp sang (lở loét), rôm sảy, chàm.

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 10 g đến 20 g, dạng thuốc bột, sắc hoặc hòa với nước uống. Phối hợp trong các bài thuốc.
Dùng ngoài: Lượng thích hợp.

Kiêng kỵ
Không dùng cho phụ nữ có thai và người có chứng dương hư không thuộc thấp nhiệt, chứng tỳ hư hạ hãm không được dùng.

HOẮC HƯƠNG
Pogostemonis Herba

Bộ phận trên mặt đất được làm khô của cây Hoắc hương [*Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 6 hàng năm, lúc trời nắng thì cây và lá có nhiều tinh dầu. Lấy toàn cây bỏ gốc và rễ. Nếu chỉ dùng lá là loại tốt hơn, hái khi lá còn bánh tẻ, có màu tía, mùi thơm nồng là loại tốt. Sau khi thu hái, rửa sạch, làm nhẹ tay không để lá dập nát, mất tinh dầu, phơi trong bóng râm (âm can) cho khô, không được sấy làm mất tinh dầu.

Mô tả
Thân hình trụ vuông, phân nhiều cành, cành hơi cong, dài 30 cm đến 60 cm, đường kính 2 mm đến 7 mm, có lông tơ. Chất giòn, dễ gãy, ở mặt gãy thấy tủy rõ. Thân già gần hình trụ, đường kính 10 mm đến 12 mm, màu nâu xám. Lá mọc đối, thường bị gãy vỡ hoặc quăn lại thành một khối; lá nguyên hình trứng hoặc hình elip, dài 4 cm đến 9 cm, rộng 3 cm đến 7 cm, cả hai mặt lá màu lục xám có lông mượt như nhung, chóp lá hơi nhọn hoặc tròn, gốc lá vát nhọn hoặc tròn, mép lá có răng cưa không đều, cuống lá thon nhỏ dài 2 cm đến 5 cm, có lông. Mùi thơm đặc trưng, vị hơi đắng.

Vi phẫu
Lá: Biểu bì lá có nhiều lông che chở đa bào, gồm 2 đến 5 tế bào dài, đầu thuôn nhọn. Lông tiết tròn hay tròn dẹt. Biểu bì dưới có nhiều lỗ khí, lông che chở và lông tiết nhiều hơn biểu bì trên. Đám mô dày góc xếp sát biểu bì trên và biểu bì dưới của gân lá. Mô mềm phiến lá có các tế bào thành mỏng. Bó libe-gỗ ở giữa gân lá có libe phía dưới, gỗ phía trên. Phiến lá có mô giậu ở trên, mô khuyết ở dưới.

Bột
Bột lá có màu nâu xám, mùi thơm đặc trưng, vị tê nhẹ. Soi kính hiển vi thấy: Những mảnh biểu bì mang lỗ khí. Nhiều lông tiết lớn (đa bào), đường kính 30 μm đến 70 μm và các lông tiết nhỏ với đầu có 1 đến 3 tế bào chân rất ngắn. Rải rác có các mảnh mạch xoắn, mạch điểm, mảnh cánh hoa. Hạt phấn hoa có đường kính 20 μm đến 30 μm.